

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2019/HNGĐ-ST
Ngày 07-5-2019
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Xuân Minh

2. Ông Trịnh Văn Điệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Việt Xô - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 53/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 về việc “Ly hôn” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị N, sinh năm 1976 (có mặt).

Trú tại: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Dương Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn S sống chung từ năm 1995, hôn nhân do bà tự nguyện lựa chọn, nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà và ông S ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Lý do bà yêu cầu ly hôn: Bà không còn tình cảm với ông S, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, bà yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn S.

Về con chung: Bà và ông S có 2 người con chung gồm: Nguyễn Thị L, sinh năm 1995, Nguyễn Văn K, sinh năm 1999. Hai người con chung đã trên 18 tuổi và sống riêng.

Về tài sản chung: Bà và ông S tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông S không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn S trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Dương Thị N sống chung từ năm 1995, nhưng không có đăng ký kết hôn. Nay, ông đồng ý ly hôn bà Dương Thị N.

Về con chung: Ông và bà N có 2 người con chung gồm: Nguyễn Thị L, sinh năm 1995, Nguyễn Văn K, sinh năm 1999. Hai người con chung đã trên 18 tuổi và sống tự lập.

Về tài sản chung: Ông và bà N tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà N không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn S yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Văn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà Dương Thị N và ông Nguyễn Văn S chung sống với nhau từ năm 1995, nhưng không có đăng ký kết hôn nên theo quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình, ông Nguyễn Văn S và bà Dương Thị N không được công nhận là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà N và ông S có 2 người con chung gồm: Nguyễn Thị L, sinh năm 1995, Nguyễn Văn K, sinh năm 1999. Hai người con chung đã trên 18 tuổi, nên Hội đồng xét xử không xem xét trách nhiệm nuôi con của ông S và bà N.

[5] Về tài sản chung: Ông S và bà N yêu cầu tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Ông S và bà N xác định không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình. Ông S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: + Các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Các Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, các Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

+ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân: Không công nhận bà Dương Thị N và ông Nguyễn Văn S là vợ chồng.

2/ Về án phí: Bà Dương Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân, bà N có nộp tạm ứng 300.000 đồng tại biên lai thu số 0002674, ngày 12 tháng 02 năm 2019, được chuyển thu đối trừ. Ông S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà N được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đặng Minh Trung